

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 2.2019

Mẫu số B02-CTCK: Báo cáo tình hình tài chính riêng

Mẫu số B01-CTCK: Báo cáo thu nhập toàn diện riêng

Mẫu số B03b-CTCK: Lưu chuyển tiền tệ riêng

Mẫu số B05-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 +130)	100		11,191,879,447,348	10,149,706,296,976
I. Tài sản tài chính (110 = 111 →129)	110		11,152,563,994,919	10,133,493,160,133
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.1	385,855,965,180	895,793,164,153
1.1. Tiền	111.1		230,155,965,180	488,793,164,153
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		155,700,000,000	407,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.3.1	1,275,707,306,283	912,532,963,745
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.3.2	4,437,000,000,000	5,371,330,000,000
4. Các khoản cho vay	114	A.3.4	3,035,553,021,266	2,582,474,306,127
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.3.3	1,978,129,265,469	387,030,902,241
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.4	(224,937,697,553)	(169,905,132,948)
7. Các khoản phải thu từ TSTC	117		207,023,316,109	145,757,659,492
7.1 Phải thu từ bán các TSTC	117.1		51,410,545,800	67,009,971,500
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	A.5.1	155,612,770,309	78,747,687,992
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		155,612,770,309	78,747,687,992
8. Trả trước cho người bán	118		54,950,622,499	2,424,693,339
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		-	-
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.2	7,945,410,095	10,717,818,413
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.6	(4,663,214,429)	(4,663,214,429)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→136)	130		39,315,452,429	16,213,136,843
1. Tạm ứng	131		2,785,277,672	3,210,801,553
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7	6,238,537,714	6,504,751,914
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2,621,173,643	2,500,563,283
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		27,670,463,400	3,997,020,093
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220+ 230 + 240 + 250 - 260)	200		719,707,840,787	376,839,928,415

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		560,000,000,000	210,000,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		560,000,000,000	210,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	A.3.2	400,000,000,000	100,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		160,000,000,000	110,000,000,000
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm giá trị TSTC dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		64,588,595,586	72,912,546,977
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.8	47,596,962,828	54,009,140,204
- Nguyên giá	222		108,106,792,793	107,783,001,986
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(60,509,829,965)	(53,773,861,782)
- Đánh giá TSCDHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCDTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.9	16,991,632,758	18,903,406,773
- Nguyên giá	228		85,171,624,207	83,084,078,207
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(68,179,991,449)	(64,180,671,434)
- Đánh giá TSCDVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		500,000,000	500,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		94,619,245,201	93,427,381,438
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7	8,641,807,012	7,457,357,514
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.16	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		65,977,438,189	65,970,023,924
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11,911,587,288,135	10,526,546,225,391
NGUỒN VỐN			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		8,928,630,508,102	7,554,886,582,507
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		8,626,382,029,175	7,049,934,578,334
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.15	6,849,452,284,179	6,012,344,898,307
1.1. Vay ngắn hạn	312		6,849,452,284,179	6,012,344,898,307
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		911,562,200,000	726,562,200,000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.10	780,173,058,996	152,425,291,772
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.13	1,135,002,106	2,382,091,715
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		3,842,503,386	2,535,120,090

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.11	19,184,166,648	35,889,807,578
11.	Phải trả người lao động	323		4,510,547,963	6,996,117,562
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		4,271,116,497	3,028,864,974
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.12	35,535,640,864	92,377,609,353
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.14	2,273,198,543	530,794,978
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		14,442,309,993	14,861,782,005
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		302,248,478,927	504,952,004,173
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.	Vay dài hạn	342		-	-
1.2.	Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phần nợ	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		300,000,000,000	500,000,000,000
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		2,248,478,927	4,952,004,173
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2,982,956,780,033	2,971,659,642,884
I.	Vốn chủ sở hữu	410		2,982,956,780,033	2,971,659,642,884
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,124,679,209,127	2,124,680,195,027
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2,204,301,690,000	2,204,301,690,000
a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2,204,301,690,000	2,204,301,690,000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		121,224,048,620	121,224,048,620
1.3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn	411.3		-	-
1.4.	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5.	Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(200,846,529,493)	(200,845,543,593)
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		89,932,080,839	89,932,080,839
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		60,630,353,836	60,630,353,836
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.17	707,715,136,231	696,417,013,182
7.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		698,830,275,386	675,782,530,613

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		8,884,860,845	20,634,482,569
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 200 + 300)	440		11,911,587,288,135	10,526,546,225,391

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		101,986,716,060	101,986,716,060
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		208,565,416	208,565,480
7. Cổ phiếu quỹ	007		11,864,753	11,864,689
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		335,017,899,300	242,723,930,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		5,690,870,000	5,770,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		704,879,400,000	148,490,500,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		1,513,396,230,000	554,924,410,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
14. Chứng quyền	014		2,568,680	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		32,498,695,767,000	28,943,992,430,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		29,750,302,631,500	26,629,255,570,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2,263,815,930,000	1,942,609,490,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		104,633,610,000	54,631,610,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		379,943,595,500	317,495,760,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		764,257,470,000	1,010,283,560,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		701,729,320,000	263,545,560,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		24,742,100,000	708,951,950,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		37,786,050,000	37,786,050,000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		309,221,288,800	324,074,460,000

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		1,404,986,346,424	2,012,172,375,981
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		905,735,339,158	1,543,460,975,482
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		499,107,923,700	468,569,564,560
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		142,773,566	91,855,939
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		46,758,184	17,809,964
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		96,015,382	74,045,975
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		310,000	49,980,000
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1,403,360,742,483	2,010,803,797,786
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1,314,387,670,170	1,878,841,002,261
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		88,973,072,313	131,962,795,525
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		310,000	49,980,000
10.	Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	033		-	-
11.	Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	034		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,625,293,941	1,318,598,196
13.	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	036		275,500,165,426	443,921,851,802

Người lập



Bà Nguyễn Thị Tuyền
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Tổng giám đốc

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 2 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		74,698,530,857	94,872,640,089	105,270,952,212	192,958,654,138
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	19.1a	61,782,234,092	45,664,561,157	101,273,334,420	140,676,116,476
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2		(5,062,670,501)	25,169,852,257	(14,601,147,133)	26,232,376,087
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	19.1b	16,700,447,666	24,038,226,675	17,320,245,325	26,050,161,575
<i>d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	01.4		1,278,519,600	-	1,278,519,600	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	19.1c	120,025,209,672	66,689,127,799	180,282,236,656	115,805,862,297
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19.1d	104,052,495,143	118,333,975,246	191,284,050,586	239,486,033,817
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	19.1e	(27,865,581,231)	1,552,699,964	14,376,118,775	1,598,700,000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		77,558,904,191	138,770,719,894	168,574,167,691	304,332,783,781
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		2,833,445,939	843,412,785	7,978,836,848	2,731,615,285
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		15,264,181,818	395,000,000	15,550,545,454	395,000,000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3,575,622,065	2,745,498,469	6,707,100,763	4,985,473,923
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-	948,072,229
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1,284,747,828	707,776,957	2,209,271,395	1,991,718,288
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)	20		371,427,556,282	424,910,851,203	692,233,280,380	865,233,913,758
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	19.2b	94,086,996,837	101,663,009,967	91,743,047,616	186,109,962,989
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1		27,755,226,790	63,472,274,421	36,689,792,609	126,962,112,128
<i>b. Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC FVTPL</i>	21.2		64,327,189,123	36,463,321,001	51,547,428,168	56,020,979,314
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		1,809,582,224	1,727,414,545	3,310,828,139	3,126,871,547
<i>d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	21.4		194,998,700	-	194,998,700	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC	24		4,187,942,638	(7,368,923,433)	3,485,136,437	(1,407,113,565)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		42,443,669,711	60,568,355,252	76,933,584,905	136,135,947,137
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	20,000,000	-	20,000,000
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	3,599,196,067	-	3,599,196,067
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		3,433,830,403	-	7,319,921,159	3,317,211,957
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	511,473,720
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 và 33)	40		144,152,439,589	158,481,637,853	179,481,690,117	328,286,678,305
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	20	796,550,387	1,565,942,343	2,942,331,392	3,934,962,750
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50= 41 và 44)	50		796,550,387	1,565,942,343	2,942,331,392	3,934,962,750
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	21	2,616,551,380	-	2,616,551,380	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	21	109,642,339,963	72,378,527,506	204,139,514,306	124,185,535,640
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 và 54)	60		112,258,891,343	72,378,527,506	206,756,065,686	124,185,535,640
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	22	70,257,898,937	63,995,854,660	150,968,722,144	125,603,195,327
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40 -60-61-62)	70		45,554,876,800	131,620,773,527	157,969,133,825	291,093,467,236
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71	23	58,378,298	26,676,974	148,315,726	77,550,214
8.2. Chi phí khác	72	24	739,245,207	-	739,645,207	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(680,866,909)	26,676,974	(591,329,481)	77,550,214
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		44,874,009,891	131,647,450,501	157,377,804,344	291,171,017,450
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		48,962,214,352	106,477,598,244	171,004,485,437	264,938,641,363
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(4,088,204,461)	25,169,852,257	(13,626,681,093)	26,232,376,087
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		6,676,740,494	20,048,060,085	29,442,020,157	52,742,748,461
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		7,472,570,414	15,014,089,634	32,145,545,403	47,496,273,244
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(795,829,920)	5,033,970,451	(2,703,525,246)	5,246,475,217
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		38,197,269,397	111,599,390,416	127,935,784,187	238,428,268,989

Người lập



Bà Nguyễn Thị Tuyền
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Tổng giám đốc

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lũy kế đến ngày

30/06/2018

(Phân loại lại)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 30/06/2019	Lũy kế đến ngày 30/06/2018 (Phân loại lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		157,377,804,344	291,171,017,450
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		269,907,367,109	188,378,211,135
- Khấu hao TSCĐ	03		10,735,288,198	9,578,809,746
- Các khoản dự phòng	04		55,032,564,605	54,613,865,749
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực h	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		204,139,514,306	124,185,535,640
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			-
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		13,322,627,533	
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		13,322,627,533	
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(194,998,700)	(26,232,376,087)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(194,998,700)	(26,232,376,087)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1,653,371,951,286)	(2,077,542,711,292)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		(376,301,971,371)	(91,373,314,508)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		584,330,000,000	(1,886,114,967,228)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(453,078,715,139)	187,151,303,457
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(1,591,098,363,228)	206,315,474,771
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		15,599,425,700	(52,031,943,026)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cô tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(76,865,082,317)	(30,863,391,934)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 30/06/2019	Lũy kế đến ngày 30/06/2018 (Phân loại lại)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(49,753,520,842)	29,373,811,934
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(23,375,944,051)	(3,989,108,378)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(122,587,282,023)	1,732,750,980
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(918,235,298)	740,317,965
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43		(44,220,907,524)	(58,120,443,753)
- Lãi vay đã trả	44		(138,394,200,772)	(101,871,222,966)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		626,536,127,615	(218,498,343,972)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		1,242,251,523	1,116,995,800
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(4,630,278,809)	40,134,609
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(2,485,569,599)	(28,066,823,342)
- Tăng (giảm) phải trả về sửa lỗi giao dịch các TSTC	49		-	
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		2,630,314,849	(33,083,941,701)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1,212,959,151,000)	(1,624,225,858,794)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(2,446,786,807)	(1,749,236,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(2,446,786,807)	(1,749,236,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	504,584,770,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		(985,900)	(467,150)
3. Tiền vay gốc	73		92,464,070,158,593	40,572,735,461,671
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		92,464,070,158,593	40,572,735,461,671
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(91,641,962,772,721)	(39,385,083,061,346)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(91,641,962,772,721)	(39,385,083,061,346)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(116,637,661,138)	(216,429,761,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		705,468,738,834	1,475,806,942,175
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(509,937,198,973)	(150,168,152,619)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 30/06/2019	Lũy kế đến ngày 30/06/2018 (Phân loại lại)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		895,793,164,153	336,761,394,060
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		895,793,164,153	336,761,394,060
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		488,793,164,153	236,761,394,060
- Các khoản tương đương tiền	102.2		407,000,000,000	100,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		385,855,965,180	186,593,241,441
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		385,855,965,180	186,593,241,441
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		230,155,965,180	186,593,241,441
- Các khoản tương đương tiền	104.2		155,700,000,000	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 30/06/2019	Lũy kế đến ngày 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		41,842,809,820,028	78,581,088,604,266
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(41,842,758,902,401)	(78,580,800,457,900)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(607,493,972,929)	558,443,734,097
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		1,230,110,327,054	1,171,113,699,704
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(1,229,853,301,309)	(1,167,035,976,535)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(607,186,029,557)	562,809,603,632
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		2,012,172,375,981	2,173,272,198,379
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		2,012,172,375,981	2,173,272,198,379
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		1,542,142,377,286	1,300,561,959,256
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		468,569,564,560	872,053,173,200
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		91,855,939	33,435,738

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 30/06/2019	Lũy kế đến ngày 30/06/2018 (Phân loại lại)
-Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		1,368,578,196	623,630,185
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		1,404,986,346,424	2,736,081,802,011
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,404,986,346,424	2,736,081,802,011
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		904,110,045,217	2,016,716,720,253
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		499,107,923,700	714,342,146,300
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		142,773,566	321,582,104
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		1,625,603,941	4,701,353,354
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Người lập



Bà Nguyễn Thị Tuyền
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Tổng giám đốc

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 2 năm 2019

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2018	01/01/2019	2018		2019		30/06/2018	30/06/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Biến động vốn chủ sở hữu		2,468,865,477,799	2,971,659,642,884	893,263,374,887	408,539,409,308	139,684,420,011	128,387,282,862	2,953,589,443,378	2,982,956,780,033
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,670,690,165,572	2,325,525,738,620	654,835,573,048	-	-	-	2,325,525,738,620	2,325,525,738,620
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		1,549,981,650,000	2,204,301,690,000	654,320,040,000	-	-	-	2,204,301,690,000	2,204,301,690,000
<i>Vốn bổ sung</i>		-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>		120,708,515,572	121,224,048,620	515,533,048	-	-	-	121,224,048,620	121,224,048,620
<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>		-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>		-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ (*)		(49,562,384,545)	(200,845,543,593)	(467,150)	(743,366,952)	(985,900)	-	(48,819,484,743)	(200,846,529,493)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		69,196,036,758	89,932,080,839	-	-	-	-	69,196,036,758	89,932,080,839
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		39,894,309,755	60,630,353,836	-	-	-	-	39,894,309,755	60,630,353,836
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		738,647,350,259	696,417,013,182	238,428,268,989	409,282,776,260	139,685,405,911	128,387,282,862	567,792,842,988	707,715,136,231
<i>Lợi nhuận đã thực hiện (*)</i>		712,006,306,462	675,782,530,613	217,442,368,119	409,282,776,260	139,685,405,911	116,637,661,138	520,165,898,321	698,830,275,386
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>		26,641,043,797	20,634,482,569	20,985,900,870	-	-	11,749,621,724	47,626,944,667	8,884,860,845
Cộng		2,468,865,477,799	2,971,659,642,884	893,263,374,887	408,539,409,308	139,684,420,011	128,387,282,862	2,953,589,443,378	2,982,956,780,033

(*): Lợi nhuận đã thực hiện năm 2019 điều chỉnh giảm (189,793,000) do hạch toán nhầm khi trả cổ tức trong năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2018	01/01/2019	2018		2019		30/06/2018	30/06/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		2,468,865,477,799	2,971,659,642,884	893,263,374,887	408,539,409,308	139,684,420,011	128,387,282,862	2,953,589,443,378	2,982,956,780,033

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Tuyền
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Tổng giám đốc

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 2 Năm 2019

1 Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103014521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh 11/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 2 năm 2015
Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty con

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có 02 công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH MTV quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4/3/2008, 02/GPĐC-UBCK 8/3/2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH IVND	Giấy chứng nhận ĐKDN số 0108599981 cấp ngày 24/01/2019	Công thông tin	20 tỷ đồng	100%

1.2 Địa chỉ liên hệ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

1.3 Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2006 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 20 tháng 04 năm 2018

2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính

4 Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Các khoản thấu chi ngân hàng phải hoàn trả khi có yêu cầu và là một bộ phận không thể tách rời trong việc quản lý tiền tệ của Công ty được tính trừ vào tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng)

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

Công ty ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phải sinh được phân loại sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ.

Đây là những tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- *Hợp đồng giao dịch ký quỹ*
- *Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán*

Rủi ro trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán là tồn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tồn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuê tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1 Đối với Cổ phiếu

Cổ phiếu đã niêm yết được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Chứng khoán nợ được hạch toán theo giá gốc, được phân bổ dần, sử dụng lãi suất thực tế trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Ban Giám đốc công ty xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến của tổ chức phát hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.2.2.2 Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa: 10 năm
- dụng cụ văn phòng: 03 – 05 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Khi được chia lợi nhuận từ bên nhận đầu tư, Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ được nhận.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tiền nhận ký quỹ không thuộc tài sản của Công ty. Khi nhận được tiền ký quỹ theo các cam kết của hợp đồng kinh tế, Công ty ghi nhận tách biệt theo từng đối tượng và thực hiện hoàn trả đầy đủ sau khi kết thúc hợp đồng kinh tế.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.8.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

(a) Phải thu và dự thu cổ tức:

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức).

Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

(b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:
 Hàng tháng, Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ

4.8.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác :

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.8.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.8.5 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.9.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng lãi suất thực tế.

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Ghi nhận chi phí lãi vay: Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

5. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Do luật kế toán chưa thông qua nên việc đánh giá lại các khoản mục đầu tư theo giá trị hợp lý công ty chưa thực hiện. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc

6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

	30/06/2019	31/12/2018
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	230,103,941,304	488,780,684,536
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	52,023,876	12,479,617
Các khoản tương đương tiền	155,700,000,000	407,000,000,000
Cộng	385,855,965,180	895,793,164,153

2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng dịch thực hiện trong năm (Tr.đ)
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	37,180,620	1,180,770
- Trái phiếu	308,582,355	116,719,114
- Chứng khoán khác	5,005,901	1,345,930
Cộng	350,768,876	119,245,814
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	4,638,526,781	78,430,831
- Trái phiếu	700,003	72,503
- Chứng khoán khác	34,743,872	307,166,548
Cộng	4,673,970,656	385,669,882

3 Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	30/06/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	1,265,548,432,559	1,073,925,462,482	887,772,942,887	912,532,963,745
Cộng	1,265,548,432,559	1,073,925,462,482	887,772,942,887	912,532,963,745

3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	30/06/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 1 năm	4,437,000,000,000		5,371,330,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	400,000,000,000		100,000,000,000	
Cộng	4,837,000,000,000		5,471,330,000,000	

3.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	30/06/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Chứng khoán vốn	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000
Chứng khoán nợ	1,970,629,265,469	1,970,629,265,469	379,530,902,241	379,530,902,241
Trong đó:				
- Trái phiếu Chính Phủ	754,301,000,000	754,301,000,000	148,490,500,000	148,490,500,000
- Trái phiếu doanh nghiệp	367,432,695,123	367,432,695,123	29,669,435,442	29,669,435,442
- Chứng chỉ tiền gửi	848,895,570,346	848,895,570,346	201,370,966,799	201,370,966,799
Cộng	1,978,129,265,469	1,978,129,265,469	387,030,902,241	387,030,902,241

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	30/06/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay margin	2,959,301,943,913		2,456,280,458,266	
Ứng trước tiền bán chứng khoán	76,251,077,353		126,193,847,861	
Cộng	3,035,553,021,266	-	2,582,474,306,127	-

4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp
(Xem phụ lục 01)

5 Các khoản phải thu

5.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC

	30/06/2019	31/12/2018
Dự thu cổ tức	11,028,131,160	1,698,900
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	92,690,493,488	38,457,986,527
Dự thu lãi các khoản cho vay	51,894,145,661	40,288,002,565
Cộng	155,612,770,309	78,747,687,992

5.2 Các khoản phải thu khác

	30/06/2019	31/12/2018
Phải thu cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	5,981,634,762	8,754,043,080
Cộng	7,945,410,095	10,717,818,413

6 Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2019	31/12/2018
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	2,699,439,096	2,699,439,096
Cộng	4,663,214,429	4,663,214,429

7 Chi phí trả trước			
a	Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2019	31/12/2018
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	6,504,751,914	7,643,095,365
	Tăng trong năm	14,677,344,642	29,324,206,272
	Phân bổ trong năm	(14,943,558,842)	(30,462,549,723)
	Thanh lý trong kỳ	-	-
	Số dư tại ngày cuối kỳ	6,238,537,714	6,504,751,914
b	Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2019	31/12/2018
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	7,457,357,514	4,532,684,024
	Tăng trong năm	4,703,157,097	8,787,316,679
	Phân bổ trong năm	(3,518,707,599)	(5,861,756,949)
	Thanh lý trong kỳ		(886,240)
	Số dư tại ngày cuối kỳ	8,641,807,012	7,457,357,514
8	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 02)		
9	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình	30/06/2019	31/12/2018
	Nguyên giá		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	83,084,078,207	78,230,908,391
	Tăng trong năm	2,087,546,000	4,853,169,816
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
	Số dư tại ngày cuối kỳ	85,171,624,207	83,084,078,207
	Giá trị hao mòn lũy kế		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	64,180,671,434	53,126,575,887
	Khấu hao trong năm	3,999,320,015	11,054,095,547
	Số dư tại ngày cuối kỳ	68,179,991,449	64,180,671,434
	Giá trị còn lại		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	18,903,406,773	25,104,332,504
	Số dư tại ngày cuối kỳ	16,991,632,758	18,903,406,773
10	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	30/06/2019	31/12/2018
10.1	Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	4,347,642,096	3,934,791,772
10.2	Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
10.3	Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		
10.4	Phải trả mua các tài sản tài chính	772,872,256,500	148,490,500,000
10.5	Phải trả tổ chức, cá nhân khác	2,953,160,400	
	Cộng	780,173,058,996	152,425,291,772

11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/06/2019	31/12/2018	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		7,472,570,448	19,547,932,530	
Thuế Thu nhập cá nhân		11,431,803,743	16,175,755,099	
Thuế Giá trị gia tăng		279,792,457	166,119,949	
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		-	-	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng		19,184,166,648	35,889,807,578	
12 Chi phí phải trả		30/06/2019	31/12/2018	
Lãi vay/ lãi trái phiếu phát hành phải trả		34,294,420,353	91,695,757,117	
Chi phí phải trả khác		1,241,220,511	681,852,236	
Cộng		35,535,640,864	92,377,609,353	
13 Phải trả người bán		30/06/2019	31/12/2018	
CTCP Giải pháp phần mềm Tài chính		920,707,500	1,711,800,000	
Cty TNHH XD Trang trí nội thất Thăng Tam		128,655,225	-	
Cty CP APES		24,068,161	602,700,000	
Tổ chức trong nước khác		61,571,220	67,591,715	
Cộng		1,135,002,106	2,382,091,715	
14 Phải trả, phải nộp khác		30/06/2019	31/12/2018	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		158,169,390	22,215,962	
Phải trả khác		2,115,029,153	508,579,016	
Cộng		2,273,198,543	530,794,978	
15 Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)				
Loại vay ngắn hạn	Số dư vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	6,012,344,898,307	91,664,070,158,593	90,826,962,772,721	6,849,452,284,179
- Vay cá nhân	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	6,012,344,898,307	91,664,070,158,593	90,826,962,772,721	6,849,452,284,179
- Các loại Vay ngắn hạn khác	-	-	-	-
Tổng cộng	6,012,344,898,307	91,664,070,158,593	90,826,962,772,721	6,849,452,284,179

16	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	30/06/2019	31/12/2018
	- Tiền nộp ban đầu	20,000,000,000	20,000,000,000
	- Tiền nộp bổ sung	-	-
	- Tiền lãi phân bổ trong năm	-	-
	Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000
17	Lợi nhuận chưa phân phối	30/06/2019	31/12/2018
	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	698,830,275,386	675,782,530,613
	Lợi nhuận chưa thực hiện	8,884,860,845	20,634,482,569
	Cộng	707,715,136,231	696,417,013,182
18	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Năm 2019	Năm 2018
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2018)	675,782,530,613	712,006,306,462
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: 31/12/2018	-	-
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/2019 đến 30/06/2019	139,685,405,911	414,720,881,624
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 30/06/2019 (4)=(1-2 +/-3)	815,467,936,524	1,126,727,188,086
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận	12,544,746,138	83,330,933,423
	<i>Quỹ dự trữ tài chính</i>	-	20,736,044,081
	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	-	20,736,044,081
	<i>Quỹ khen thưởng</i>	12,544,746,138	41,858,845,261
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 31/12/2018 (5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)	104,092,915,000	367,613,724,000
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (7)=(6*Thuế suất có liên quan)	1,419,641,275	2,811,052,600
8	Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (8)=(6-7)	102,673,273,725	364,802,671,400

B Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện
19 Thu nhập
19.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ
a. Lãi bán các TSTC FVTPL

Năm 2019	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	2,609,741	126,635,853,800	107,631,551,567	19,004,302,233
Cổ phiếu chưa niêm yết	1,517,490	60,344,799,000	52,134,273,660	8,210,525,340
Trái phiếu niêm yết	51,087,000	5,423,592,996,000	5,408,822,190,000	14,770,806,000
Trái phiếu chưa niêm yết	57,980,257	46,527,959,464,764	46,468,671,763,917	59,287,700,847
	113,194,488	52,138,533,113,564	52,037,259,779,144	101,273,334,420

b Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL

	30/06/2019		30/06/2018
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập cổ tức	16,700,447,666	17,320,245,325	26,050,161,575
	16,700,447,666	17,320,245,325	26,050,161,575

c Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		30/06/2018
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	120,025,209,672	180,282,236,656	115,805,862,297
	120,025,209,672	180,282,236,656	115,805,862,297

d Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	30/06/2019		30/06/2018
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	100,549,429,400	183,824,109,323	226,161,428,646
Thu nhập lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	3,503,065,743	7,459,941,263	13,324,605,171
	104,052,495,143	191,284,050,586	239,486,033,817

e Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán

	30/06/2019		30/06/2018
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi trái phiếu	(27,865,581,231)	14,376,118,775	1,598,700,000
	(27,865,581,231)	14,376,118,775	1,598,700,000

19.2 Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

a. Lỗ bán các TSTC FVTPL

Năm 2018	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	6,760,567	204,278,176,494	219,572,177,890	(15,294,001,396)
Cổ phiếu chưa niêm yết	1,522,388	18,790,997,408	24,374,664,312	(5,583,666,904)
Trái phiếu niêm yết	34,000,000	3,527,537,000,000	3,533,648,000,000	(6,111,000,000)
Trái phiếu chưa niêm yết	6,933,975	2,253,705,662,981	2,263,406,787,290	(9,701,124,309)
	49,216,930	6,004,311,836,883	6,041,001,629,492	(36,689,792,609)

20 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2019		30/06/2018
		Kỳ này	Lũy kế	
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	796,550,387	2,942,331,392	3,934,962,750
	Cộng	796,550,387	2,942,331,392	3,934,962,750

21 Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	30/06/2019		30/06/2018
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi phí lãi vay	2,616,551,380	2,616,551,380	-
	Chi phí lãi vay	109,642,339,963	204,139,514,306	124,185,535,640
	Cộng	112,258,891,343	206,756,065,686	124,185,535,640

22 Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	30/06/2019		30/06/2018
	Kỳ này	Lũy kế	
Lương và các chi phí có liên quan	46,883,619,650	104,433,769,097	83,044,065,617
Chi phí văn phòng phẩm	149,810,333	391,300,412	393,013,602
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,260,256,304	2,496,205,377	1,713,394,202
Chi phí khấu hao TSCĐ	5,218,835,903	10,735,288,198	9,578,809,746
Chi phí thuế, phí và lệ phí	86,198,000	111,409,180	74,288,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,659,178,747	32,800,749,880	30,799,624,160
Chi phí khác	-	-	-
Cộng	70,257,898,937	150,968,722,144	125,603,195,327

23	Thu nhập khác	30/06/2019		30/06/2018
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi tiết thu nhập khác			
	Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	-	-
	Thu nhập khác	58,378,298	148,315,726	77,550,214
	Cộng	58,378,298	148,315,726	77,550,214
24	Chi phí khác	30/06/2019		30/06/2018
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi phí khác	106,557,600	106,957,600	-
	Phạt chậm nộp thuế	632,687,607	632,687,607	-
	Cộng	739,245,207	739,645,207	-
25	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	30/06/2019		30/06/2018
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi tiết chi phí thuế TNDN			
1.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	7,472,570,414	32,145,545,403	47,496,273,244
	- Chi phí thuế Thu nhập CTCK tính trên Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,472,570,414	32,145,545,403	47,496,273,244
	- Điều chỉnh Chi phí thuế Thu nhập CTCK của các năm trước vào Chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay			
2.	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	7,472,570,414	32,145,545,403	47,496,273,244
3.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	(795,829,920)	(2,703,525,246)	5,246,475,217
	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(795,829,920)	(2,703,525,246)	5,246,475,217
	- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	-	-	-
	- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	-
	- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-	-
	- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-
4.	Tổng Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(795,829,920)	(2,703,525,246)	5,246,475,217

27 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN	675,782,530,613	139,685,405,911	(116,637,661,138)	698,830,275,386
Lợi nhuận chưa thực hiện sau thuế TNDN hoãn lại	20,634,482,569	(11,749,621,724)	-	8,884,860,845
Cộng	696,417,013,182	127,935,784,187	(116,637,661,138)	707,715,136,231

28 Nghiệp vụ với các bên liên quan

28.1 Danh sách và mối quan hệ với các bên liên quan có quan hệ kinh tế phát sinh

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Phạm Minh Hương	CT HĐQT
Vũ Hiền	TV HĐQT
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	CT HĐQT đồng thời là TV HĐQT của PTI
Công ty CP Ong Trung ương	CT HĐQT đồng thời là CT HĐQT của OTW
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	CTHĐQT đồng thời là CT HĐTV
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT IPA
Công ty TNHH Một thành viên tài chính IPA	TV HĐQT VND đồng thời là Chủ tịch Công ty; cổ đông lớn
Công ty CP Điện nông thôn Trà Vinh	TV HĐQT VND đồng thời là TV HĐQT ĐTV
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT Bắc Hà
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT Hòn Ngọc Á Châu
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐTV ANVIE
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT HOMEFOOD
Công ty CP Dịch vụ HOMEDIRECT	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT HOMEDIRECT
Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT IPA Cửu Long
Công ty CP Cơ khí Ngành In	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT CKI
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA	TV HĐQT VND đồng thời là Chủ tịch Công ty IPAAM; -Công ty con
Công ty CP Du lịch – Dịch vụ Hội An	TVĐQT VND đồng thời là TV HĐQT HOT
Công ty TNHH IVND	Công ty con

28.2 Giao dịch với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30/06/2019 và cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày như sau:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát				
Tiền lương và thưởng	2,573,000,000	12,150,000,000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA				
Chi phí thuê/ quản lý văn phòng	9,005,999,639	4,724,456,409	-	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A				
Vốn góp	50,000,000,000		100,000,000,000	50,000,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			2,606,433,767	3,095,835,591
Danh mục đầu tư ủy thác - Giá vốn			502,085,026,383	469,666,447,043
Phí quản lý danh mục đầu tư	2,128,134,870	2,143,858,737	-	430,772,221
Doanh thu phí khác	219,449,708	323,419,911		
Trả lãi không kỳ hạn	11,053,251	4,696,190	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT				
Góp vốn đầu tư	-	-	7,500,000,000	7,500,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	49,847,887	2,720,969,302
Doanh thu khác	-	6,999,439	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	204,759	13,479,801	-	-
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA				
Nhận góp vốn đầu tư			561,883,540,000	392,011,780,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			2,878,311,860	1,933,764
Doanh thu phí	14,040,061	14,106,832	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	165,620	1,470,485	-	-
Nhận cổ tức VND	28,094,177,000	56,188,354,000		
Tổng Công ty bảo hiểm Bưu điện (PTI)				
Đầu tư cổ phiếu			132,160,550,000	150,160,550,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
 Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

Tài khoản giao dịch chứng khoán			3,757,670,608	10,983,092,045
Doanh thu phí	490,031,277	928,383,207	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	12,868,784	14,968,481	-	-
CTCP Du lịch - Dịch vụ Hội An (HOT)				
Đầu tư cổ phiếu			-	9,644,810,000
CTCP Năng lượng Bắc Hà				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			508,587,073	292,605,289
Trả lãi không kỳ hạn	802,571	736,741		
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			26,842,705	15,209,972
Trả lãi không kỳ hạn	49,997	192,484		
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			17,913,008	14,021,253
Trả lãi không kỳ hạn	21,261	94,391		
Doanh thu phí	10,501	264,060		
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			525,016	523,064
Trả lãi không kỳ hạn	781	857		
Chi phí khác		18,039,481		
Công ty CP Cơ khí Ngành In				
Đặt cọc tiền thuê đất			500,000,000	500,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			532,595,453	7,984,759
Trả lãi không kỳ hạn	762,962	628,849		
Doanh thu phí	51,606	1,655,030		
Công ty TNHH IVND				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			18,612,051,772	-
Trả lãi không kỳ hạn	12,051,772	-		
Phạm Minh Hương				
Sở hữu cổ phiếu VND (mệnh giá)			64,144,590,000	9,868,320,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
 Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

Tài khoản giao dịch chứng khoán			974,230,824	64,138,363
Thù lao HĐQT	42,000,000	42,000,000		
Trả lãi không kỳ hạn	-	790,592		
Doanh thu phí	15,041,416	150,457,647		
Nhận cổ tức VND	3,046,868,025	1,343,736,050		
Vũ Hiền				
Sở hữu cổ phiếu VND (Mệnh giá)			1,800,000	1,640,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			974,230,824	347,103,915
Trái phiếu VND			-	53,293,800,000
Thù lao HĐQT	42,000,000	42,000,000		
Trả lãi không kỳ hạn	558,903	1,398,628		
Doanh thu phí	2,462,353	3,967,896		
Nhận cổ tức VND	85,500	171,000		

Người lập



Bà Nguyễn Thị Tuyền
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng



Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Tổng giám đốc

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2019

4. Dự phòng giảm giá các tài sản (Phụ lục 01)

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc (hoàn nhập) kỳ này
		Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	68,434,486	1,265,548,432,559	1,073,925,462,482	201,781,843,801	150,234,415,633	51,547,428,168
1	AB_O	17,574,123	170,489,057,266	104,460,587,112	66,028,470,154	63,409,925,827	2,618,544,327
2	BMI	385,203	10,745,812,660	9,591,554,700	1,154,257,960	2,772,466,760	(1,618,208,800)
3	C4G	4,800,000	62,400,000,000	41,280,000,000	21,120,000,000	14,880,000,000	6,240,000,000
4	FIT	17	145,265	55,930	89,335	2,687,580	(2,598,245)
5	REE	1,223,758	40,811,172,588	38,854,316,500	1,956,856,088	233,896,328	1,722,959,760
6	HOT	-	-	-	-	6,076,230,300	(6,076,230,300)
7	LPB	250,000	2,339,450,000	1,950,000,000	389,450,000	-	389,450,000
8	LTG	2,373,160	113,286,906,300	55,057,312,000	58,229,594,300	52,252,144,300	5,977,450,000
9	MWG	346,617	30,663,363,864	32,166,057,600	-	453,784	(453,784)
10	OIL	322,000	6,691,058,000	3,799,600,000	2,891,458,000	1,828,858,000	1,062,600,000
11	VGG	494,700	31,140,960,000	32,155,500,000	-	6,109,140,000	(6,109,140,000)
12	PTI	13,216,055	266,887,919,882	229,959,357,000	36,928,562,882	-	36,928,562,882
13	VNDAF	5,000,000	50,500,000,000	49,125,450,000	1,374,550,000	2,275,600,000	(901,050,000)
14	Khác	22,448,853	479,592,586,734	475,525,671,640	11,708,555,082	393,012,754	11,315,542,328
II	TSTC HTM		4,992,700,000,000	4,992,700,000,000			
III	TSTC Cho vay	-	3,035,553,021,266	3,012,397,167,514	23,155,853,752	19,670,717,315	3,485,136,437
IV	TSTC AFS	10,528,813	1,978,129,265,469	1,978,129,265,469	-	-	-
1	Chứng khoán vốn		7,500,000,000	7,500,000,000	-	-	-
2	Trái phiếu doanh nghiệp	3,523,664	367,432,695,123	367,432,695,123	-	-	-
3	Trái phiếu chính phủ	7,000,000	754,301,000,000	754,301,000,000	-	-	-
4	Chứng chỉ tiền gửi	5,149	848,895,570,346	848,895,570,346	-	-	-
	CỘNG	78,963,299	11,271,930,719,294	11,057,151,895,465	224,937,697,553	169,905,132,948	55,032,564,605

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
 Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

8 Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 02)

Nguyên giá	Năm 2019			Năm 2018		
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	24,184,557,012	83,598,444,974	107,783,001,986	24,184,557,012	70,023,893,935	94,208,450,947
Tăng trong năm	-	323,790,807	323,790,807	-	31,025,564,292	31,025,564,292
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	(17,486,463,253)	(17,486,463,253)
Thay đổi khác	-	-	-	-	35,450,000	35,450,000
Số dư cuối kỳ	24,184,557,012	83,922,235,781	108,106,792,793	24,184,557,012	83,598,444,974	107,783,001,986
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11,366,250,164	42,407,611,618	53,773,861,782	8,899,517,810	51,306,841,039	60,206,358,849
Khấu hao trong năm	1,233,366,177	5,502,602,006	6,735,968,183	2,466,732,354	8,432,930,222	10,899,662,576
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	(17,337,083,253)	(17,337,083,253)
Thay đổi khác	-	-	-	-	4,923,610	4,923,610
Số dư cuối kỳ	12,599,616,341	47,910,213,624	60,509,829,965	11,366,250,164	42,407,611,618	53,773,861,782
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	12,818,306,848	41,190,833,356	54,009,140,204	15,285,039,202	18,717,052,896	34,002,092,098
Số dư cuối kỳ	11,584,940,671	36,012,022,157	47,596,962,828	12,818,306,848	41,190,833,356	54,009,140,204

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 28.3 tỷ đồng. (tại 30/06/2018 là 35.2 tỷ đồng)
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: